TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2024/DS-PT**
Ngày 25-01-2024
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Tranh chấp hợp đồng thuê khoán; Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 2224/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 219/2023/QĐXXPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Hoàng Thị S**, sinh năm 1950 *(có mặt)*;

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Vũ Thị Hải A**, sinh năm 1976 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Bình Phước *(có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)*.

Địa chỉ: Trần Hưng Đ, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1968 *(có mặt)*.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1963 *(vắng mặt)*.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

2. Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1949 *(vắng mặt)*.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng:*

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1971 *(có mặt)*;

Địa chỉ: Tổ 21, ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước;

2. Anh **Nguyễn Khắc K**, sinh năm 1996 *(có mặt)*;

Địa chỉ: ấp Đồng Xê, xã Tân Hòa, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị S trình bày:

Do có mối quen biết nên bà S có cho bà X vay tiền 03 lần, cụ thể:

- Lần thứ 1: Ngày 22/12/2018, bà S cho bà X số tiền 70.000.000đ, hai bên có làm giấy tay, thỏa thuận 1 tháng bà X phải trả cho bà S 2.000.000đ tiền lãi, hai bên thỏa thuận khi nào tôi đòi thì bà X trả. Bà X vay mục đích là để làm nhà, địa điểm nhận tiền là tại rẫy nhà bà S, việc vay mượn thì chồng bà X cũng biết và cùng ký tên vào giấy vay tiền.

- Lần thứ 2: Vào năm 2020 (không xác định được thời gian cụ thể), bà S cho bà X vay 80.000.000đ, hai bên có làm giấy tờ tay, không thỏa thuận tiền lãi, thời hạn trả là ngày 20/08/2020 âm lịch. Bà X không nói mục đích vay tiền, việc vay mượn thì chồng bà X có biết nhưng không ký tên, địa điểm nhận tiền là tại rẫy nhà bà S, có chồng bà S là ông N chứng kiến.

- Lần thứ 3: Ngày 21/01/2020, bà S cho bà X vay 15.000.000đ, hai bên có làm giấy tờ tay, không thỏa thuận tiền lãi, thỏa thuận thời hạn trả là ngày 10/02/2020 âm lịch. Bà X không nói mục đích vay tiền, việc vay mượn tiền thì chồng bà X có biết nhưng không ký tên, địa điểm nhận tiền là tại rẫy nhà bà S.

Ngoài ra, bà X có 01 số lần mua mủ và mua điều bông của bà S và có nợ tiền, cụ thể:

Bà X không xác định được thời gian cụ thể, bà S có bán mủ cao su cho bà X 02 lần, lần thứ nhất là 17.000.000đ, lần thứ hai là 2.000.000đ. Do bà X không có tiền trả nên bà X có làm giấy nợ số tiền 19.000.000đ, không thỏa thuận thời gian trả.

Đối với việc mua điều bông: Bà X không xác định được ngày tháng cụ thể, bà X có mua điều bông của bà S trong thời hạn 02 năm với giá năm đầu tiên là 80.000.000đ, năm thứ hai là 60.000.000đ, thỏa thuận đến ngày 30/5/2020 âm lịch thì bà X sẽ trả cho bà S toàn bộ số tiền 140.000.000đ.

Việc bà X mua mủ cao su và điều bông thì vợ chồng bà S và bà X, con bà X là anh Kiên chứng kiến, chồng bà X có biết nhưng không ký tên.

Tổng số tiền vợ chồng bà X nợ bà S là 324.000.000đ (Ba trăm hai mươi bốn triệu). Từ thời điểm vay và mua mủ cao su, điều bông đến nay thì bà X chưa trả cho bà S được bất cứ khoản tiền nào. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà X cùng chồng là ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà S tổng số tiền là 324.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà X cùng chồng là ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà S tổng số tiền là 299.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn Nguyễn Thị X trình bày:

Bà X và bà S có mối quan hệ quen biết, hai bên không có họ hàng hay mâu thuẫn.

Vào tháng 10/2017, bà X có vay của bà S số tiền 40.000.000đ, khi vay 2 bên có làm giấy tờ, không thỏa thuận mức lãi suất, địa điểm nhận tiền là tại lô cao su của Nhà nước thuộc ấp T, hẹn đến khi bà X thu điều xong thì bà X sẽ trả mục đích vay là để mua bông điều kiếm lợi nhuận trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình. Thời điểm vay có cháu của bà S chứng kiến. Tôi nhận tiền ở lô cao su của Nhà nước thuộc ấp T.

Bà X cũng 02 lần mua bông điều non của bà S, cụ thể:

Vào cuối năm 2017, bà X có mua bông điều non của bà S, hai bên không làm giấy tờ về việc mua bán bông điều, thỏa thuận giá mua là 50.000.000đ, hẹn đến khoảng tháng 4/2018 sau khi thu hoạch điều thì bà X sẽ trả tiền cho bà S, bà S yêu cầu bà X trả thêm tiền lãi số tiền 30.000.000đ thì bà X cũng đồng ý.

Vào cuối năm 2018, bà X có mua bông điều non của bà S, đến khoảng tháng 4/2019 sau khi thu hoạch xong thì bà S yêu cầu bà X phải trả cho bà S số tiền là 70.000.000đ thì bà X cũng đồng ý.

Ngoài ra, bà X có 02 lần vay tiền của bà S, thời gian cụ thể không xác định được, 01 lần vay là 18.000.000đ, lần còn lại thì khoảng 10.000.000đ đổ lại), khi vay tiền bà X có viết giấy tay, bà S là người giữ giấy tờ, hai bên có thỏa thuận tiền lãi bằng miệng.

Vào tháng 2/2018 âm lịch, bà X đã trả cho bà S được số tiền 30.000.000đ, khi trả thì không làm giấy tờ, bà S là người nhận tiền, có bà Nguyễn Thị H ở Tân T chứng kiến.

Vào khoảng tháng 9, 10/2018, bà X trả cho bà S số tiền 50.000.000đ, khi trả thì không làm giấy tờ, bà S là người nhận tiền, có bà Nguyễn Thị H ở Tân T chứng

kiến.

Đến thời điểm bà S làm nhà (khoảng năm 2019, 2020), bà X cũng đã trả cho bà S số tiền 140.000.000đ, bà S là người trực tiếp nhận tiền, khi trả thì tôi không làm giấy tờ, có bà Nguyễn Thị H ở Tân T chứng kiến.

Đến thời điểm tháng 9 (khoảng năm 2019, 2020), bà X có trả thêm cho bà S số tiền 20.000.000đ, người nhận thay cho bà S là Anh K (cháu của bà S), khi trả tiền thì các bên không làm giấy tờ, có chồng bà S là ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị H ở Tân T chứng kiến.

Đến khoảng năm 2020, 2021, bà X có trả thêm cho bà S số tiền 15.000.000đ, khi trả tiền thì hai bên không làm giấy tờ, bà S là người nhận tiền, có bà Nguyễn Thị H ở Tân T chứng kiến.

Đến khoảng tháng 4/2021, bà X có đưa cho bà H 10.000.000đ và nhờ bà H đi trả cho bà S, khi bà H đưa cho bà S thì các bên cũng không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến.

Tổng số tiền bà X đã trả cho bà S là 265.000.000đ.

Về mục đích vay tiền, mua bông điều, mua mủ cao su của bà S là để kiếm lợi nhuận trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình, chồng bà X là ông T không biết và cũng không liên quan.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S thì bà X không đồng ý do bà X đã trả đủ số tiền nợ bà S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Văn N trình bày:

Việc bà S cho vợ chồng bà X vay tiền, bán bông điều non và bán mủ cao su thì ông N có biết và có chứng kiến. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên ông N không nhớ được cụ thể thời gian và số tiền của từng lần vay, số tiền vợ chồng bà X nợ từ việc mua bông điều non và mua mủ cao su. Số tiền bà S cho vợ chồng bà X vay và tiền nợ từ việc mua bán mủ cao su và bông điều là tài sản chung của bà S và ông N. Nay bà S khởi kiện yêu cầu bà X phải trả cho vợ chồng bà X, ông T tổng số tiền là 299.000.000đ, không yêu cầu tính tiền lãi thì ông N thống nhất và không có bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T trình bày:

Ông T không biết và không có liên quan đến việc vay mượn hay mua bán giữa bà X (vợ ông T) và vợ chồng bà S. Đồng thời, ông T yêu cầu được vắng mặt tại các phiên tòa xét xử của Tòa án.

Người làm chứng Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H không quen biết bà Hoàng Thị S, đối với bà X thì bà H có mối quan hệ họ hàng xa, không có mâu thuẫn.

Sự việc bà Nguyễn Thị X có vay tiền hay mua bông điều non của bà S thì bà H không biết và cũng không chứng kiến, nhưng bà H nhiều lần chở bà X đi trả tiền cho bà S tổng cộng 4 lần (thời gian cụ thể không xác định được). Bà X trả tiền cho bà S số tiền 140.000.000đ, có lần trả số tiền 50.000.000đ, có lần trả 30.000.000đ, có lần trả 10.000.000đ. Khi bà X trả tiền cho bà S thì 2 bên không làm giấy tờ, cũng không có ai khác chứng kiến ngoài bà H.

Khoảng tháng 4/2021 thời điểm khi thu điều xong thì bà X có đưa cho bà H số tiền 10.000.000đ nhờ bà H trả tiền cho bà S nên bà H có đến nhà bà S đưa số tiền 10.0000.000đ cho bà S, khi đưa thì hai bên cũng không làm giấy tờ, cũng không có ai chứng kiến, địa điểm nhận tiền là ở nhà bà S.

Tất cả những lần bà X trả tiền thì đều do bà S nhận tiền, địa điểm nhận tiền là ở chòi trong rẫy điều nhà bà S. Ngoài ra, bà H không cung cấp thông tin gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

"Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S.

1. Buộc bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị S và ông Phạm Văn N số tiền 299.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng)...;

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 22/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị X kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; Bị đơn bà X thống nhất số tiền nợ mà nguyên đơn bà S khởi kiện.

- Bị đơn bà X xác định đã trả tiền nhiều lần cho nguyên đơn do tin tưởng nên không làm giấy tờ xác nhận việc đã trả nợ.

- Những người làm chứng: Anh K không thừa nhận đã nhận tiền của bị đơn bà X để trả cho nguyên đơn bà S;

- Nguyên đơn không thừa nhận có việc bị đơn nhờ bà H trả tiền dùm.

Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Theo lời trình bày giữa bà S và bà X thì các bên đương sự thống nhất có vay mượn tiền với nhau nên quan hệ giữa các đương sự là "Hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 463 BLDS; Có mua bán điều bông với thời gian hợp đồng từ năm 2017 – 2019, tức là các bên giao dịch mua bán hoa lợi, lợi tức thuộc trường hợp "Thuê khoán tài sản" được quy định tại Điều 483 BLDS; Đồng thời có mua bán mủ cao su là giao dịch "Mua bán tài sản" theo Điều 430 BLDS. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà S với bị đơn bà X là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là chưa chính xác với các tình tiết khách quan của vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 15.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là có căn cứ. Tuy nhiên chưa nêu rõ căn cứ áp dụng pháp luật (Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự) là chưa đầy đủ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X; Sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về quan hệ tranh chấp cũng như việc áp dụng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ lời khai của các bên đương sự cũng như chứng cứ khác có trong hồ sơ thì giữa nguyên đơn bà S với bị đơn bà X các bên có thực hiện các giao dịch như: vay mượn tiền; Mua bán điều bông với thời gian hợp đồng từ năm 2017 – 2019 và mua bán mủ cao su với nhau nhưng Tòa cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là chưa chính xác với các tình tiết khách quan của vụ án. Nên quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị X thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu trả lại số tiền đã vay:

Căn cứ vào các Giấy vay tiền bà S giao nộp thể hiện, ngày 30 tết năm 2019 (bút lục số 46) thể hiện bà X có chốt lại số tiền còn nợ của bà S là 130.000.000đ, không thỏa thuận tiền lãi, hạn trả là ngày 30/5 âm lịch; Giấy vay ngày 22/12/2008 (bút lục số 51) thể hiện bà X, ông T có vay của bà S số tiền 70.000.000đ, thỏa thuận tiền lãi 2.000.000đ/tháng, thỏa thuận khi nào bà S yêu cầu thì bà X sẽ trả. Từ thời điểm vay đến nay, vợ chồng bà X chưa trả tiền cho bà S theo đúng thỏa thuận, nhiều lần bà S yêu cầu vợ chồng bà X trả tiền nhưng vợ chồng bà X né tránh. Do bà X và ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên yêu cầu khởi kiện của bà S buộc vợ chồng bà X, ông T có trách nhiệm trả lại số tiền đã vay 200.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu trả tiền mua điều bông:

Căn cứ giấy nợ tiền không ghi thời gian (tại bút lục số 52) thể hiện: bà X có nợ bà S 80.000.000đ, hẹn đến ngày 20/4 âm lịch sẽ trả, tuy nhiên đến nay vợ chồng bà X vẫn chưa trả tiền mua điều bông cho vợ chồng bà S nên bà S yêu cầu vợ chồng bà X có trách nhiệm trả 80.000.000đ tiền mua điều bông. Bà X thừa nhận có nợ tiền mua điều bông của bà S 02 lần với tổng số tiền là 150.000.000đ vào năm 2017 và năm 2018, hai bên không làm giấy tờ về việc mua bán. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ thời điểm mua điều bông đến nay bà X vẫn chưa trả tiền cho vợ chồng bà S nên yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng bà X phải trả số tiền 80.000.000đ tiền nợ từ việc mua bán điều bông của bà S là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu trả tiền mua mủ cao su:

Theo nội dung tài liệu do bà S giao nộp (bút lục số 54) thể hiện bà X còn nợ bà S tổng cộng 19.000.000đ tiền mua mủ cao su. Bà X thừa nhận có nợ tiền mua mủ cao su của bà S, đồng thời bà X tự làm Giấy tay thể hiện có nợ bà S 19.000.000đ tiền mủ cao su. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Từ thời điểm mua mủ cao su đến nay bà X vẫn chưa trả tiền cho vợ chồng bà S nên đối với yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng bà X phải trả số tiền 19.000.000đ tiền nợ từ việc mua mủ cao su của bà S là có cơ sở.

Do đó, tổng số tiền bà X có trách nhiệm trả cho bà S là 200.000.000đ + 80.000.000đ + 19.000.000đ = 299.000.000đ.

Về tiền lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hoàng Thị S rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và không yêu cầu Hội đồng sơ thẩm xét xử xem xét giải quyết đối với Giấy vay tiền ngày 02/12/2019 âm lịch, Giấy vay tiền ngày 21/01/2020 và Giấy nợ ngày 28/12/2019 âm lịch nên Hội đồng

xét xử cấp sơ thẩm không xem xét và đình chỉ giải quyết đối với việc rút yêu cầu trên của bà Hoàng Thị S là phù hợp.

[2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà X thừa nhận có vay của bà S 3 lần, lần 1 vay số tiền 40.000.000đ, lần 2 số tiền 18.000.000đ, lần 3 khoảng 10.000.000đ; mua điều bông non của bà S trong 02 năm với tổng số tiền 150.000.000đ; mua mủ cao su với số tiền 20.000.000đ. Đối với những Giấy vay, Giấy nợ tiền của bà S cung cấp cho Tòa án, bà X thừa nhận là do bà X trực tiếp ghi và tự nguyện ký tên, tuy nhiên trong khoảng thời gian từ tháng 2/2018 đến tháng 4/2021 bà X đã trả cho bà S được tổng số tiền là 265.000.000đ, việc trả tiền có bà Nguyễn Thị H chứng kiến. Tòa án có thông báo cho bà X cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bà X đã trả tiền cho bà S tuy nhiên đến thời điểm Tòa án mở phiên tòa, ngoài lời khai của bà H thì bà X không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, việc bà X kháng cáo cho rằng bà đã trả số tiền 265.000.000đ cho bà S và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, ông T là chồng bà X xác định: Việc vay mượn, mua bán giữa bà X và bà S thì ông T không biết và cũng không liên quan nên ông T không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà S. Tuy nhiên, theo lời khai của bà X thì việc bà X vay tiền, mua điều bông và mủ cao su của bà S mục đích là để kiếm lợi nhuận trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014, Hội đồng xét xử cần buộc ông T có trách nhiệm liên đới cùng bà X trả nợ cho vợ chồng bà S tổng số tiền 299.000.000đ.

Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Đ tuyên buộc bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị S và ông Phạm Văn N số tiền 299.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng) là đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của bà X không có căn cứ chấp nhận.

Do Tòa cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp cũng như việc áp dụng pháp luật không không đầy đủ cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S được chấp nhận bà S không phải chịu.

Bà X và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền 299.000.000đ x 5% = 14.950.000đ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị X được chấp nhận một phần nên bà X không phải chịu.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị X.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước về các quan hệ tranh chấp và việc áp dụng pháp luật.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 227, Điều 228 và Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 430, 440, 463, 466 và Điều 483 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S.

1. Buộc bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị S và ông Phạm Văn N số tiền 299.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác ".

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị X không phải chịu. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ hoàn trả cho bà X 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng)

tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 0019625 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

4. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Viết Hùng